

Phụ lục số 16: Thông báo về giá trị tài sản ròng quỹ đóng
Appendix No.16: Net Asset Value Report for Closed-end Fund

(Ban hành kèm theo Thông tư số 224/2012/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ đóng, quỹ thành viên)

(Issued with Circular No. 224/2012/TT-BTC of December 26th, 2012 from the Ministry of Finance's guidance on the establishment and management of closed-end fund, private fund)

Giá trị tài sản ròng quỹ
Net Asset Value of the Fund

(tuần từ ngày 25/01/2019 đến 31/01/2019)

(Reporting period: from January 25th, 2019 to January 31st, 2019)

- | | |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Tên công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company: | Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management JSC |
| 2. Tên ngân hàng giám sát:
Custodian and Supervisory Bank: | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch |
| 3. Tên quỹ:
Name of the fund: | Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng TVAM
TVAM Growth Fund (TVGF) |
| 4. Ngày lập báo cáo:
Reporting date: | 01/02/2019
February 1 st , 2019 |

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU DESCRIPTION	KỶ BÁO CÁO REPORTING PERIOD (31/01/19)	KỶ TRƯỚC PREVIOUS PERIOD (24/01/19)
A	Giá trị tài sản ròng <i>Net asset value (NAV)</i>		
A.1	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ <i>Net asset value (NAV) at the beginning of period</i>		
	của quỹ/the fund	195,256,857,024	196,483,501,367
	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	13,017	13,099
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ (*) <i>Net asset value (NAV) at the ending of period</i>		
	của quỹ /the fund	197,321,591,273	195,256,857,024
	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	13,155	13,017
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ, trong đó <i>Change in NAV per certificate during the period, in which</i>	138	-82
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ <i>Change due to the fund's investment activities</i>	138	-82
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ <i>Change due to the fund's income distribution for investors</i>	0	0
A.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất <i>Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks</i>		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	226,442,947,993	226,442,947,993
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	169,246,794,169	169,246,794,169
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ <i>Market value per certificate (closing price of the reporting day)</i>		
B.1	Giá trị đầu kỳ <i>Beginning value</i>	15,300	15,000
B.2	Giá trị cuối kỳ <i>Ending value</i>	16,000	15,300
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước <i>Change in market value, compared with the previous period</i>	700	300
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/Difference between the unit's market price and its NAV		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/Absolute difference (VND)**	2,845	2,283
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ <i>Relative difference (level of discount (-)/surplus (+))***</i>	21.63%	17.54%
B5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất <i>Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks</i>		
	Giá trị cao nhất (VND)/Highest value (VND)	16,050	16,050
	Giá trị thấp nhất (VND)/Lowest value (VND)	10,200	10,200

Lưu ý: * Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV cùng thời điểm)/ Defined by the differences (market price - NAV at the same period);

Notes: ** Được xác định bằng tỷ số (Giá thị trường – NAV)/NAV/Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorized Representative of Supervisory bank

Phó Giám đốc/Deputy Director

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ
 Authorized Representative of Fund management

Chủ tịch HĐQT/Chairman